

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140 /2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 14- 01-2022  
V/v: *Ly hôn*.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Thu

2. Bà Nguyễn Đặng Thanh Giang

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Bùi Thị Xuân Thu - Thư ký  
Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:  
Ông Trần Văn Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 592/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6327/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/12/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1976 ( có đơn xin vắng mặt)

Hộ khẩu: Thôn Phụng Nghĩa, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc:, tổ 10, khu phố 10, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 15, khu phố 4, phường Ph, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NHẬN THẤY:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 05/6/2020 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông và bà Lê Thị H tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn với nhau và được Ủy ban nhân dân xã P cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2010 ngày 21/10/2010. Cuộc sống chung hạnh phúc bình thường đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà H nghi ngờ, ghen tuông dầm

đến vợ chồng thường xảy ra cãi vã. Đến tháng 4 năm 2017, bà H xúc phạm, chửi và đuổi ông ra khỏi nhà. Ông đã đưa con đi ở nơi khác và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Thời gian ly thân đôi bên không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Ông xác định không tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ chung sống với nhau được nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có một người con chung Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 28/10/2011. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Bị đơn là bà Lê Thị H trình bày tại bản tự khai ngày 22/10/2020: Bà xác nhận việc chung sống và kết hôn với ông B đúng như ông B trình bày. Năm 2017, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xích mích do bà phát hiện ông B có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác còn dặt về công khai với anh em họ hàng, bạn bè. Sau khi cãi nhau, ông B dọn đồ đi nơi khác sống và dặt theo người con chung. Bản thân bà là người mắc bệnh ung thư tuyến giáp, sức khỏe giảm sút nhiều nhưng ông B lại bỏ rơi và ngoại tình với người khác. Bà nhiều lần tha thiết muốn ông B về đoàn tụ nhưng ông B không quay về. Nay ông B nộp đơn yêu cầu ly hôn bà, bà không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án bác đơn ly hôn của ông B.

Về con chung: Bà và ông B có một người con chung như ông B trình bày. Trường hợp phải ly hôn, bà nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Ông Nguyễn Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn bà H; yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 28/10/2011, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: đôi bên tự thỏa thuận. Nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Lê Thị H vắng mặt.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Dương sự thực hiện quyền và

nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B. Ông B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **XÉT THẤY:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H đã được Ủy ban nhân dân xã P cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2010 ngày 21/10/2010. Ông B yêu cầu ly hôn với lý do cuộc sống chung giữa hai vợ chồng không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn và bà Lê Thị H cư trú tại phường P, thành phố Thủ Đức. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông B theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bị đơn là bà Lê Thị H dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Theo lời khai của ông B và bà H thì năm 2017 vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn và ông B dọn đồ đi ở nơi khác cho đến nay. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay.

Bà H trình bày bị ung thư, không muốn ly hôn với ông B, tha thiết mong ông B về đoàn tụ nhưng Tòa án đã mở các phiên hòa giải bà H không đến tham gia phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay không tham gia cũng không có văn bản gửi Tòa án lý do không tham gia.

Tại bản tường trình sự việc ngày 26/4/2021, ông B có trình bày khoảng cuối 2016-2017, bà H có bệnh u tuyến giáp, ông có đưa bà H đi khám và điều trị, tận tình chăm sóc lo toan chứ không bỏ mặc. Bác sỹ cho biết bệnh của bà H là loại u lành tính, tiến hành mổ và điều trị sẽ lành bệnh. Bà H cho rằng bị ung thư, sức khỏe yếu là không đúng vì theo các hình ảnh bà H đăng trên trang mạng cá nhân của bà H tháng 01/2019 đến tháng 8/2019 thì bà H hoàn toàn khỏe mạnh, sung sướng, ăn chơi đua đòi và còn chụp hình tình cảm ôm ấp người đàn ông khác ( có hình ảnh kèm theo).

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;*

*cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”*

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ ông B cung cấp và xét quá trình sống chung giữa đôi bên thực tế có xảy ra mâu thuẫn, đôi bên không còn sự tin tưởng nhau về mặt tình cảm dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã và sống ly thân thời gian dài, không còn sự thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau là vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc ông B yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà H là có cơ sở giải quyết.

[3.2] Về con chung: Xét tại bản tự khai ngày 13/7/2020, người con chung Nguyễn Thị Thu T có nguyện vọng được ở với ông B là hoàn toàn tự nguyện và thực tế người con này đã được ông B trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng sống ly thân năm 2017 đến nay nên Hội đồng xét xử giao người con chung này cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự ổn định của người con.

Ông Nguyễn Văn B không yêu cầu bà Lê Thị H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[3.4] Về tài sản chung: Bà H trình bày không có tài sản chung, ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về nợ chung: Ông B và bà H đều khai không có nợ chung.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông Nguyễn Văn B phải nộp nhưng được cản trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0013864 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ những phân tích, nhận định trên nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên - về hướng giải quyết nội dung vụ án là có cơ sở.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B được ly hôn bà Lê Thị H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2010 ngày 21/10/2010 do Ủy ban nhân dân xã P cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị H không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao người con chung Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 28/10/2011 cho ông Nguyễn Văn B trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn B tự nguyện không yêu cầu bà Lê Thị H cấp dưỡng nuôi con.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom con chung.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Đôi bên tự giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí: 300.000 đồng ông Nguyễn Văn B phải nộp nhưng được căn trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0013864 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- UBND xã P;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Phương Thảo**

